

# VỀ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

Lưu Hoài Nam \*

Hà Thị Hậu \*

**Tóm tắt:** Kinh tế tư nhân được coi là bộ phận cấu thành quan trọng trong nền kinh tế. Sự gia tăng số lượng doanh nghiệp tư nhân, đi liền với sự tăng trưởng mạnh mẽ về tổng vốn của các doanh nghiệp tư nhân. Khu vực kinh tế tư nhân đã đóng góp lớn vào việc hình thành tài sản cố định, đầu tư dài hạn của khu vực doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung; đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam những năm gần đây.

**Từ khóa:** Kinh tế tư nhân, doanh nghiệp tư nhân, vai trò động lực khu vực kinh tế tư nhân; tiêu chí đánh giá kinh tế tư nhân.

**Summary:** *The private sector is considered an important constituent part of the economy. An increase in the number of private firms has been associated with strong growth in total capital of private firms. The private sector has greatly contributed to the formation of fixed assets, long-term investments of the business sector in particular and the whole economy in general; making important contributions to economic growth, job creation, economic restructuring towards innovation and improvement of Vietnam's competitiveness in recent years.*

**Keywords:** *Private sector, private enterprise, driving force role of the private sector; criteria for private economic evaluation.*

## 1. Tổng quan về kinh tế tư nhân từ 1986 đến nay

Ở Việt Nam, vai trò của kinh tế tư nhân (KTTN) được thừa nhận trong quá trình đổi mới, từ Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986).

Giai đoạn 1986-1990 khởi đầu công cuộc Đổi mới. Trên cơ sở những quan điểm đổi mới của Đảng, Nhà nước chuẩn

bị ban hành một số đạo luật liên quan đến KTTN. Tuy nhiên, do hậu quả sai lầm của cơ chế cũ chưa được khắc phục, cũng như những khó khăn, khuyết điểm nảy sinh trong việc xử lý về giá, lương, tiền và võ tín dụng, đồng thời tình hình quốc tế có những biến động lớn, tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước, nên KTTN chỉ mới bắt đầu tái lập.

\* Khoa Kế toán và Kiểm toán,  
Trường ĐH KD&CN Hà Nội

Giai đoạn 1991-1999, Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp bắt đầu phát huy tác dụng, vì thế, KTTN phát triển khá nhanh. Năm 1991, sau hai năm thực hiện Luật Công ty và một năm thực hiện Luật Doanh nghiệp tư nhân, cả nước có 414 doanh nghiệp được thành lập. Tiếp đó, số doanh nghiệp không ngừng tăng nhanh: năm 1992 - 5.198, năm 1993 - 6.808, năm 1994 - 10.8881, năm 1995 - 15.276, năm 1996 - 18.994, năm 1997 - 25.002, năm 1998 - 26.021 và năm 1999 - 33.521 doanh nghiệp.

Giai đoạn 2000-2007, Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư ra đời, KTTN đã phát triển mạnh hơn. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính từ tháng 1/2000 đến tháng 9/2003 cả nước có khoảng 2,5 triệu hộ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đã thành lập thêm 72.601 doanh nghiệp tư nhân (DNTN), đưa tổng số lên 120.000 đơn vị, gấp 3 lần cuối năm 1999.

Giai đoạn 2011-2018, môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi hơn so với các giai đoạn trước, 55 đạo luật quan trọng được bổ sung, hoàn thiện và có hiệu lực: Luật Đất đai 2013, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Phá sản, Luật Hải quan 2014. Nếu trong giai đoạn 1991-2000 số doanh nghiệp đăng ký hoạt động là 60.000 đơn vị, thì giai đoạn 2001-2010 là 440.000 đơn vị. Đến cuối năm 2018, Việt Nam có 714.755 doanh nghiệp, trong đó thành lập mới là 11.000. Tổng số vốn đầu tư tăng thêm 2.500 ngàn tỷ đồng, số lao động của các doanh nghiệp thành lập mới năm 2016 là 1.268.000 người. Năm 2017, thành lập mới 125.000 doanh nghiệp. Điều này chứng tỏ môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện đáng kể, KTTN trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế, là lực lượng bù đắp cho sự suy giảm kinh tế nhà nước (KTNN).

**Bảng 1. Số doanh nghiệp giai đoạn 2010-2018**

TT	Doanh nghiệp (ngàn đơn vị)	2011	2012	2013	2014	2015	2016
1	Đang hoạt động	325	347	369	401	488	524,855
2	Ngừng hoạt động	54,2	54,26	60,7	67,8	80,85	73,75

*(Tổng cục Thống kê)*

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2016, số doanh nghiệp thành lập mới đạt được kỷ lục, đạt 110.000 đơn vị, tăng 16,2% so với năm 2015. Tổng vốn đăng ký đạt 891,1 ngàn tỷ đồng, tăng 48%. Nếu tính cả 1.629,8 ngàn tỷ đồng của các doanh nghiệp đang hoạt động, thì tổng số vốn đăng ký và bổ sung vào nền kinh tế năm 2016 là 2.520,9 ngàn tỷ đồng, số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 8,1 tỷ đồng tăng 27,5%

so với năm 2015. Tổng số lao động của các doanh nghiệp thành lập mới năm 2016 là 1.268.000 người, tăng 86,1% so với năm 2015.

**2. Các tiêu chí đánh giá vai trò động lực của kinh tế tư nhân**

Về định tính, KTTN có hai đóng góp quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội: Một là, thay đổi nhận thức sai lầm hệ thống lý luận về KTTN, về vai trò của nó đối với phát triển và, Hai là, tạo

bước tiến quan trọng trong quá trình dân chủ hóa, giải phóng lực lượng sản xuất xã hội.

Về *định lượng*, vai trò của KTTN thể hiện ở các mặt sau:

1) Đóng góp cho tăng trưởng GDP và TFP của nền kinh tế, cụ thể là đóng góp vào tăng trưởng GDP cả về quy mô và tốc độ so sánh theo thời gian và các khu vực sở hữu khác; đóng góp vào tăng trưởng năng suất tổng hợp của các yếu tố sản xuất thể hiện tốc độ tăng trưởng, thay đổi trình độ công nghệ, quản trị tăng hiệu quả kinh tế.

2) Đóng góp vào vốn đầu tư phát triển và hiệu quả đầu tư:

- Quy mô và tỷ trọng vốn đầu tư của KTTN trong tổng vốn đầu tư xã hội so với các khu vực sở hữu khác;

- Hiệu quả đầu tư được thể hiện thông qua hai chỉ tiêu: (i) Hệ số ICOR của KTTN so với các khu vực sở hữu khác và (ii) Tích lũy tài sản và lượng vốn dành cho đầu tư phát triển, tạo khả năng sinh lợi.

3) Đóng góp vào tạo việc làm:

- Số lượng lao động có việc làm mới hàng năm của KTTN so với các khu vực sở hữu khác;

- Tỷ trọng lao động của KTTN so với các khu vực sở hữu khác;

- Tăng trưởng việc làm có chất lượng tạo ra nhiều giá trị gia tăng.

4) Nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy hội nhập quốc tế:

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp (vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao);

- Khả năng liên kết của KTTN với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI);

- Khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

5) Đóng góp vào đổi mới sáng tạo:

- Đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

- Khai mở những ngành, lĩnh vực sản phẩm, dịch vụ mới;

- Đi tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ cao và phương pháp quản trị hiện đại vào sản xuất, kinh doanh.

### **3. Thực trạng vai trò động lực của kinh tế tư nhân đối với nền kinh tế**

*a) Kinh tế tư nhân đóng góp quan trọng trong việc tạo động lực đối với nền kinh tế*

Trong bối cảnh cơ chế cũ, nền kinh tế bị suy thoái kéo dài, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn. Nhưng trong cái khó ló cái khôn. Những thử nghiệm của quần chúng (khoán “chui” trong nông nghiệp, “xé rào” tự trang trải, tự cân đối trong công, thương nghiệp,...) đã mang lại những kết quả cụ thể, tạo niềm tin để đổi mới. Trên cơ sở đó, Đảng và Nhà nước đã tổng kết thành cơ chế, chính sách khoán hộ trong nông nghiệp, chuyển từ bao cấp sang hạch toán kinh doanh trong công nghiệp, mang lại kết quả to lớn cho phát triển kinh tế - xã hội, từ đó làm thay đổi nhận thức và tư duy lý luận về KTTN, tạo bước tiến quan trọng trong quá trình dân chủ hóa, giải phóng lực lượng sản xuất xã hội, mọi người có quyền tự do kinh doanh, có quyền làm giàu chính đáng.

*b) Đóng góp vào tăng trưởng GDP*

Vai trò động lực cho phát triển được xem xét ở nhiều khía cạnh, trước hết, ở sự đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, cả về quy mô và chất lượng. Trong giai

đoạn 2001-2005, tăng trưởng GDP bình quân đạt 7%. Trong giai đoạn 2011-2013, tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm biến động không lớn, chủ yếu dao động quanh 6.8%. Tính theo giá 2010, quy

mô nền kinh tế đã tăng từ 1.699,5 ngàn tỷ đồng năm 2006 lên 2.1578 ngàn tỷ đồng năm 2010, 2.543 ngàn tỷ đồng năm 2013, 2.875.8 ngàn tỷ đồng năm 2015 và 3.493.3 ngàn tỷ đồng năm 2018.

*Bảng 2. GDP theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế (Tỷ VND)*

Năm	Tổng số	Chia ra		
		KTNN	KTTN	FDI
2014	2.695.796	765.247	1.175.739	442.441
2015	2.875.856	806.361	120.005	489.817
2018	3.054.470	848.292	1.318.877	536.595
2017	3.262.548	884.090	1.400.989	604.528
2018	3.493.399	915.917	1.503.706	678.160

*Nguồn: Niên giám thống kê 2018. Tổng cục thống kê*

Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp quan trọng vào quy mô của nền kinh tế. Mặc dù các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân phần lớn có quy mô nhỏ, có xu hướng giảm xuống theo hướng thu nhỏ quy mô doanh nghiệp sau khủng hoảng kinh tế thế giới và bất ổn kinh tế vĩ mô, nhưng không thể phủ nhận vai trò ngày càng quan trọng của khu vực KTTN. Trong ba khu vực kinh tế sở hữu, khu

vực kinh tế tư nhân có đóng góp nhiều hơn trong GDP của nền kinh tế trong giai đoạn hiện nay. Quan trọng hơn, mức độ đóng góp ngày tăng theo thời gian. Năm 2015 tốc độ tăng trưởng nền kinh tế là 6.18% thì KTTN: 2.75%, năm 2017 tốc độ tăng trưởng nền kinh tế 6.81 thì KTTN tăng 2.69% năm 2018. Tốc độ tăng trưởng nền kinh tế 7.08 thì KTTN là 3.15%.

*Bảng 3. Tỷ lệ đóng góp tăng trưởng GDP phân theo khu vực kinh tế (%)*

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Tư nhân trong nước	FDI
2015	6,86	1,53	2,75	1,76
2018	6,21	1,46	2,39	1,63
2017	6,81	1,17	2,69	2,22
2018	7,08	0,98	3,15	2,26

*Nguồn: Tính toán trên cơ sở gốc GDP theo giá so sánh 2010*

So sánh tương quan giữa ba khu vực sở hữu, KTTN chiếm ưu thế trong đóng góp đối với tăng trưởng GDP so với KTNN và xu hướng này ngày càng tăng theo thời gian, từ 63,3% năm 2006 lên 67,9% năm 2013, trong đó, KTTN luôn

duy trì đóng góp vượt ở mức trên 44% trong giai đoạn 2005-2013 và 45% giai đoạn 2017-2018. Ngoài ra, còn phải chú ý đến cách thức đóng góp yếu tố năng suất tổng hợp TFP (công nghệ, quản trị, sử dụng các nguồn lực một cách hiệu

quả). Theo Vũ Hùng Cường, mặc dù hạn chế về công nghệ, nhưng với việc sử dụng vốn đầu tư hiệu quả hơn so với KTNN và FDI, đóng góp TFP của KTTN cho tăng trưởng chung của nền kinh tế giai đoạn 2000-2006 là 22,6%,

c) Đóng góp vào vốn đầu tư phát triển và hiệu quả đầu tư thông qua hệ số ICOR

Quy mô vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân (DNTN) tăng mạnh trong giai

đoạn 2001-2013, làm thay đổi đáng kể tỷ trọng vốn đầu tư hàng năm của các doanh nghiệp thuộc ba khu vực kinh tế sở hữu. Mặc dù tỷ trọng đóng góp của KTTN năm 2013 trong tổng vốn đầu tư của nền kinh tế có sự giảm nhẹ xuống còn 48%, nhưng các DNTN đã trở thành lực lượng đóng góp nhiều nhất vốn đầu tư cho nền kinh tế so với hai khu vực kinh tế sở hữu khác.

Bảng 4. Quy mô vốn và tốc độ tăng vốn của ba khu vực kinh tế

Quy mô vốn của ba khu vực kinh tế (Tỷ VND; giá 2010)						
Khu Vực	2005	2009	2010	2011	2012	2013
KTNN	48.823,5	257.419,4	369.231,8	229.932,6	420.828,8	340.121,8
KTTN	46.849,5	418.903,1	724.809,5	883.192,5	853.491,2	1.118.243,1
FDI	33.275,3	231.519,4	318.006,3	321.383,9	375.879,5	325.066,4
Tốc độ tăng vốn của ba khu vực kinh tế (%)						
Khu vực	2005-2009 (trung bình)		2010	2011	2012	2013
KTNN	51,5		43,4	-37,7	83,0	- 19,2
KTTN	72,9		73,0	21,9	- 3,4	31
FDI	62,4		37,4	1,1	17,0	- 13,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhìn tổng thể, tuy quy mô và tốc độ tăng trưởng vốn khác nhau, nhưng quy mô vốn đầu tư của ca ba khu vực kinh tế sở hữu đều có xu hướng tăng trong nửa cuối thập kỷ vừa qua và có những biến động trong nửa đầu thập kỷ hiện tại.

Trong giai đoạn 2005-2009, cả ba khu vực kinh tế đều có tốc độ tăng vốn bình quân cao, khu vực KTTN là 72.9%, FDI là 62.4%, trong khi khu vực KTNN là 51.5% (Bảng 4).

Bảng 5. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình sở hữu giai đoạn 2015-2018

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Tư nhân	FDI
Giá hiện hành (Tỷ VND)				
2015	1.366.478	519.878	528.500	318.100
2016	1.487.638	557.633	578.902	351.103
2017	1.670.196	596.096	677.900	396.200
2018	1.856.606	919.106	803.300	434.200

<b>Giá so sánh 2010 (Tỷ VND)</b>				
2015	1.044.420	397.324	403.922	243.174
2016	1.147.147	430.331	446.630	270.186
2017	1.271.797	452.862	515.163	303.772
2018	1.379.200	458.419	596.017	324.764

*Nguồn: Niên giám thống kê 2018, tổng cục thống kê*

Trong giai đoạn 2010-2013, tăng trưởng vốn đầu tư của cả ba khu vực đều có những biến động mạnh. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư của khu vực KTNN bắt đầu giảm từ năm 2010 và thực sự giảm vào năm 2011, khi Chính phủ tái khởi động lại chương trình tái tạo cơ cấu DNNN và triển khai Nghị quyết số 11/QN-CP của Chính phủ ban hành ngày 24/02/2011 về những giải pháp

chủ yếu tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh xã hội. Như vậy, trong giai đoạn 2015-2018, vốn đầu tư của ba khu vực vẫn tăng, nhưng khu vực KTNN và khu vực FDI tăng nhẹ, còn khu vực KTTN tăng nhanh hơn (B. 4).

Về quy mô vốn đầu tư tính theo giá hiện hành có sự biến động lớn ở cả ba khu vực (B. 5).

**Bảng 6. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện giai đoạn 2015-2018 theo khu vực (%)**

<b>Khu vực</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>
KTNN	32,7	35,0	32,2	32,0
KTTN	48,3	42,0	41,0	43,2
FDI	19,6	23,0	23,5	23,4

*Nguồn: Tính toán trên cơ sở gốc GDP theo giá hiện hành.*

Về cơ cấu vốn đầu tư, tỷ trọng của cả ba khu vực trong giai đoạn 2015-2018 đều tăng, nhưng nhìn chung, KTTN chiếm tỷ trọng cao nhất so với KTNN và khu vực FDI (B. 6).

Về hiệu quả đầu tư (B. 7), dù sao, khu vực KTTN cao nhất, mặc dù trong

điều kiện khó tiếp cận nguồn vốn nhà nước, còn khu vực FDI giảm, nguyên nhân chính là do chuyên giá và phần giá trị gia tăng của khu vực này phần lớn là nhờ gia công, nên hiệu quả không thể bằng khu vực KTTN.

**Bảng 7. Hệ số ICOR theo khu vực kinh tế trong giai đoạn 2011-2015**

<b>Khu vực</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
KTNN	9,5	8,5	10,5	12,5	9,7
KTTN	4,1	5,1	6,5	5,6	5,5
FDI	7,3	6,8	6,5	6,1	5,1

*Nguồn tổng hợp của tác giả dựa vào số liệu của Tổng cục Thống kê*

d) *Đóng góp vào tỷ trọng lao động và việc làm*

Theo số liệu của Tổng cục Thống

kê, tổng số lao động trong các doanh nghiệp năm 2013 là 7.4 triệu người, cao gấp 1,58 lần so với của năm 2001.

Bảng 8 cho thấy vai trò tạo việc làm của các doanh nghiệp theo hình thức sở hữu là khác nhau. Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, xu hướng tạo việc làm của các DNNN có xu hướng giảm, của các DNTN có sự gia tăng mạnh mẽ,

từ 30 ngàn lao động năm 2001 lên 188 ngàn năm 2011. Các doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp còn ít, nên số lượng việc làm được tạo ra của các doanh nghiệp này hầu như không đáng kể.

**Bảng 8. Lao động đang làm việc hàng năm phân theo loại hình sở hữu (ngàn người)**

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Tư nhân	FDI
2015	52.840,0	4.786,3	44.902,9	3.150,8
2016	53.302,8	4.698,6	45.016,1	3.588,1
2017	53.703,4	4.595,0	44.901,0	4.207,4
2018	54.249,4	4.523,1	45.187,9	4.535,4

*Nguồn: Niên giám thống kê 2018, Tổng cục Thống kê*

Như vậy, trong ba khu vực sở hữu giai đoạn 2015-2018, thì số lượng lao động của khu vực KTTN cao nhất, chiếm khoảng 70%. Có lẽ đây là đóng góp lớn nhất của khu vực KTTN.

Lĩnh vực công nghiệp cho thấy, có sự khá đồng đều trong tạo việc làm giữa các doanh nghiệp thuộc ba khu vực kinh tế. Tuy nhiên, xu thế biến động việc làm do ba khu vực kinh tế tạo ra không giống nhau. Khu vực FDI tuy có nhiều ưu thế hơn, nhưng số lượng việc làm suy giảm mạnh năm 2011, trong giai đoạn hậu khủng hoảng kinh tế thế giới và bất ổn kinh tế vĩ mô, sau mới tăng trở lại vào năm 2012 và 2013. Tính chung, KTTN tạo ra hơn 2/3 tổng số việc làm trong lĩnh vực công nghiệp.

Khu vực dịch vụ chứng kiến sự

bùng nổ về việc làm nhờ các DNTN, từ 761 ngàn lao động năm 2001 lên 4.422 ngàn năm 2013. KTTN trở thành lĩnh vực chủ yếu tạo ra việc làm cho xã hội trong lĩnh vực dịch vụ. Giai đoạn 2010-2018, bình quân mỗi năm, khu vực KTTN tạo ra hơn 1 triệu việc làm mới. Tuy nhiên, do đặc thù quy mô nhỏ và trình độ công nghệ còn thấp, nên chất lượng việc làm các DNTN tạo ra còn thấp. Xét về mặt lý thuyết, nhờ ưu thế về quy mô vốn và công nghệ, chất lượng việc làm do khu vực FDI tạo ra sẽ cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Nhưng, vì chủ trương khai thác lao động rẻ, các doanh nghiệp FDI đưa công nghệ trung bình vào Việt Nam khiến chất lượng việc làm được tạo ra chưa đạt như kỳ vọng.

*Bảng 9. Lao động phân theo lĩnh vực kinh tế và hình thức sở hữu giai đoạn 2001-2013 (người)*

Lĩnh vực	Khu vực	2001	1006	2011	2012	2013
Nông nghiệp	Nhà nước	238.083	211.308	153.989	196.627	186.614
	Tư nhân	30.340	37.146	188.333	163.292	157.920
	FDI	2.073	7.910	10.864	9.141	9.838
	<b>Tổng</b>	<b>270.496</b>	<b>256.362</b>	<b>353.186</b>	<b>369.060</b>	<b>354.372</b>
Công nghiệp	Nhà nước	723.256	686.964	367.627	476.951	480.791
	Tư nhân	816.853	799.667	385.113	499.521	506.108
	FDI	932.276	924.406	432.887	573.390	589.832
	<b>Tổng</b>	<b>2.472.384</b>	<b>2.411.037</b>	<b>1.185.627</b>	<b>1.549.862</b>	<b>1.576.731</b>
Dịch vụ	Nhà nước	1.005.183	886.411	488.737	522.386	624.791
	Tư nhân	761.314	1.741.696	4.384.318	4.503.532	4.422.769
	FDI	37.562	88.082	455.120	255.814	256.287
	<b>Tổng</b>	<b>1.804.059</b>	<b>2.7716.189</b>	<b>5.328.175</b>	<b>5.251.732</b>	<b>5.303.847</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của TCTK*

Nền kinh tế Việt Nam đã trải qua những thay đổi cấu trúc mang tính chất nền tảng trong vòng 30 năm qua, cùng với sự dịch chuyển của lao động từ ngành nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, từ các khu vực có năng suất thấp sang các khu vực có năng suất cao hơn. Với việc đạt được thành công về tốc độ tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đã gia nhập hàng ngũ các quốc gia có thu nhập trung bình vào năm 2010 và giảm nghèo nhanh chóng, năng suất lao động được cải thiện đáng kể, thể hiện bằng việc tăng gấp đôi GDP bình quân đầu người trong giai đoạn 2008-2018, cũng như cải thiện hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp và việc dịch chuyển việc làm.

*e) Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới sáng tạo*

Là một nước nông nghiệp qua nhiều giai đoạn phát triển với vai trò chủ đạo của khu vực KTNN, cơ cấu sản xuất nông nghiệp vẫn không có sự thay đổi

đáng kể, bởi đặc thù của phương thức sản xuất nhỏ lẻ, kinh tế hộ với chất lượng kinh tế không đồng đều. Qua giai đoạn khủng hoảng kinh tế thế giới và bất ổn kinh tế vĩ mô, vấn đề an ninh lương thực và ổn định cuộc sống người dân đã bộc lộ vai trò quan trọng của nông nghiệp. Sau giai đoạn đầu tư vào các lĩnh vực phát triển nóng, như bất động sản, chứng khoán, tiềm năng của thị trường nội địa cộng với tầm nhìn dài hạn, một số tập đoàn kinh tế tư nhân đã chuyển sang đầu tư vào lĩnh vực bền vững hơn, như nông nghiệp, từ nuôi bò, trồng rau quả, mía đường, cao su, thủy sản. Một số tập đoàn đã thành công và có chỗ đứng trên thị trường, như TH True Milk, Hoàng Anh Gia Lai đầu tư vào chăn nuôi bò sữa. Với lợi thế khí hậu, quỹ đất lớn, các tập đoàn kiểm soát được hoàn toàn về số lượng và chất lượng thức ăn thô xanh. Trang trại nuôi bò, khu vực trồng cỏ, nhà máy phân bố tập trung, nên các dự án đầu tư

của các tập đoàn KTTN đều có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, quản trị chuyên nghiệp, kiểm soát được chất lượng sản phẩm, nên chất lượng thành phẩm cuối cùng được đảm bảo. Ngoài ra, các tập đoàn có điều kiện tiếp xúc với các đối tác trong và ngoài nước, biết cách xúc tiến thương mại, có khả năng định hướng thị trường, nên đầu ra không bấp bênh như số phận hàng nông sản Việt Nam thường đối mặt từ trước đến nay. Rõ ràng, với sự tham gia của các tập đoàn KTTN, chính sách ưu tiên đầu tư của Nhà nước, nông nghiệp Việt Nam đang có cơ hội thay đổi cuộc chơi, thay đổi cơ cấu sản xuất. Kinh nghiệm của Israel cho thấy, nông nghiệp công nghệ cao có thể tạo ra nguồn lợi nhuận lớn cho doanh nghiệp, giá trị gia tăng cao, thay đổi số phận của người nông dân.

Cùng với những thành tựu trong nông nghiệp, một số DNTN đã đi tiên phong trong đổi mới sáng tạo, như VinGroup, ngoài vị trí hàng đầu về bất động sản đã thành công trong việc sản xuất công nghiệp ô tô, xe đạp điện, điện thoại thông minh; Tập đoàn Hòa Phát chiếm thị phần lớn nhất về sản xuất thép; FPT khởi đầu phát triển doanh nghiệp số, mở ra triển vọng mới về xuất khẩu phần mềm. Sự ra đời của ba hãng Vietjet, Pacific, Bamboo tạo môi trường lành mạnh trong cạnh tranh, làm tăng quy mô và năng lực của ngành hàng không,...

*f) Vai trò thúc đẩy cải cách nâng cao năng lực cạnh tranh*

Trong giai đoạn 2001-2018, có khá nhiều DNTN tham gia mới và rời bỏ thị trường, cho thấy rõ sự sàng lọc tự nhiên và sức cạnh tranh của lực lượng DNTN.

Cùng với sự gia tăng các doanh nghiệp FDI, các DNTN tạo sức ép buộc các DNNN phải tích cực cải cách để nâng cao năng lực cạnh tranh. Sự gia tăng lực lượng khu vực KTTN và vai trò của nó đối với phát triển kinh tế cũng đòi hỏi Nhà nước phải đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng bình đẳng, thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc tất cả các khu vực kinh tế.

Từ năm 2005 đến nay, hàng năm Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Đây là hoạt động có tác động to lớn thúc đẩy cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Về thực chất, PCI phản ánh sự đánh giá của DNTN về môi trường đầu tư kinh doanh, tác động trực tiếp dẫn các cơ quan quản lý của chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp trong việc cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm tính minh bạch, bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn lực, giảm chi phí không chính thức, thực hiện đổi thoại công tư, kịp thời tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp.

*g) Đánh giá chung về khả năng khu vực KTTN thực hiện vai trò động lực cho phát triển kinh tế ở Việt Nam*

Từ các tiêu chí đánh giá trình độ phát triển của các DNTN và vai trò động lực của chúng cho phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2001-2018, có thể thấy khu vực KTTN có đóng góp lớn trong tăng trưởng GDP (gần 70%), trong tổng vốn đầu tư phát triển (gần 70%) và có hiệu quả sử dụng vốn cao nhất, trong xuất khẩu (với vai trò sản xuất nguyên liệu) và chế biến, chiếm ưu thế trong

tạo việc làm cho xã hội. Vai trò của khu vực KTTN càng quan trọng hơn trong việc thúc đẩy cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, tính bền vững của năng lực thực hiện vai trò động lực của khu vực KTTN chưa thể hiện rõ, vì các DNTN thường có quy mô nhỏ, nên chưa thực sự đảm đương vai trò dẫn dắt chuyển dịch cơ

cấu kinh tế. Các DNTN còn yếu trong liên kết với các doanh nghiệp FDI và DNNN, chưa phát huy được vai trò nền tảng cho phát triển, chưa chú trọng đầu tư cho R&D, khó nâng cao được năng lực cạnh tranh. Các DNTN cũng chưa thể hiện được vai trò tạo việc làm có chất lượng cho xã hội do hạn chế về vốn và năng lực quản trị./.

### Tài liệu tham khảo

1. Đảng cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*. NXB Chính trị Quốc gia, H - 2016.
2. PGS. TS. Vũ Hùng Cường. *Kinh tế tư nhân – Một động lực cơ bản cho phát triển*. NXB Khoa học xã hội.H. - 2016.
3. TS Nguyễn Chiến Thắng. *Khung khổ tổng thể đánh giá tác động tiềm năng của FTA*. NXB Khoa học xã hội.H. - 2018.
4. GS. TS. Nguyễn Kế Tuấn. *Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. NXB Chính trị Quốc gia, H - 2010.
5. GS. TS. Nguyễn Quang Tuấn. *Kinh tế thế giới và Việt Nam 2017-2018*. NXB Khoa học xã hội.H. - 2018.

Ngày nhận bài: 27/02/2020

Ngày phản biện: 18/11/2021

Ngày duyệt đăng: 30/11/2021